



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Huế, ngày 28 tháng 11 năm 2025

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ KIỂM TRA, GIÁM SÁT
Từ tháng 12/2024 đến tháng 11/2025

1. Mục đích

Đảm bảo triển khai thực hiện tốt các hoạt động kiểm tra, giám sát phục vụ khắc phục các điểm không phù hợp. Thực hiện việc kiểm tra, giám sát định kỳ sự tuân thủ Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng FSC của toàn thể HUE-FOSDA, để có biện pháp ngăn ngừa.

Nắm bắt được tình hình sản xuất tình hình sản xuất, tiến độ, chất lượng, của các hoạt động, qua đó tìm được các giải pháp, phương hướng tức thời hay lâu dài để giải quyết các vấn đề cũng như giúp đạt tới hiệu quả để được cấp chứng chỉ rừng FSC.

Giúp cho các công tác quản lý chặt chẽ hơn và có được góc nhìn tổng quan về toàn bộ các hoạt động lâm nghiệp diễn ra trong thời gian từ tháng 12/2024 đến tháng 11/2025.

2. Nội dung thực hiện

Thực hiện theo quy định về hệ thống giám sát, đánh giá của HUE-FOSDA, các nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm:

- Hoạt động khắc phục các điểm không phù hợp mà nhà đánh giá đã nêu ra trong năm 2024;
- Hoạt động trồng, chăm sóc rừng;
- Hoạt động khai thác, tía thưa rừng;
- Giám sát hoạt động bảo vệ và phòng cháy rừng;
- Rà soát thông tin các lô rừng có sinh cảnh dễ bị tổn thương, ven khe suối, ao hồ và các lô rừng tiếp giáp với rừng tự nhiên
- Rà soát các biến động thông tin lô rừng.

3. Phương pháp thực hiện

Thực hiện theo Nguyên tắc 8 - giám sát và đánh giá nằm trong Bộ tiêu chuẩn quản lý rừng FSC Quốc gia của Việt Nam FSC-STD-VN-01- 2018.

- Các chỉ số đánh giá:

Tùy thuộc vào từng nội dung mà có những chỉ số giám sát đánh giá phù hợp, các chỉ số được xây dựng dựa trên việc đảm bảo cân bằng được 3 thành tố: Kinh tế -

Xã Hội- Môi trường, ngoài ra phải phù hợp với 3 yếu tố theo tiêu chuẩn FSC đó là: Quy mô- Cường độ- Rủi ro.

Thu thập thông tin thực hiện giám sát kiểm tra trên hiện trường và tổng hợp thông tin dựa trên các kết quả giám sát của cán bộ hiện trường và chi hội.

4. Kết quả kiểm tra, giám sát

4.1. Kết quả kiểm tra, giám sát và đánh giá chung

- Nhìn chung, các hoạt động từ tháng 12/2024 đến tháng 11/2025 được thực hiện khá tốt. Mọi hoạt động được thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao, cán bộ và người lao động thực hiện đúng chức trách và nhiệm vụ của mình.

- Đã đưa ra được các biện pháp phù hợp để giải quyết các vấn đề phát sinh.

- Các hoạt động được hiện sau khi đã cân nhắc các yếu tố môi trường, khi xảy ra tác động đều đã được khắc phục kịp thời, ví dụ: Dọn dẹp rác thải, làm bảng thông báo, trang bị hộp cứu thương,...

4.2. Về công tác kiểm tra, giám sát

ưu điểm	Hạn chế	Biện pháp
Có sự phối hợp giữa Cán bộ HUE-FOSDA và các BCH các chi hội Được diễn ra đồng bộ từ các cấp Công tác quản lý được hệ thống hóa, tài liệu hóa hiệu quả	Nhiều khu rừng các xa, đi lại khó khăn, khó tiếp cận	Tổ chức nâng cao năng lực thông qua các lớp tập huấn cho các thành viên và BCH các chi hội

4.3. Kết quả các hoạt động giám sát

a) Hoạt động khắc phục các điểm không phù hợp năm 2025

Trên cơ sở xác định nguyên nhân chính dẫn đến điểm không phù hợp, HUE-FOSDA hoàn toàn ghi nhận sự đánh giá và nghiêm túc triển khai khắc phục điểm không phù hợp và hoàn thiện các hồ sơ để gửi cho nhà đánh giá trong đó có 04 điểm không phù hợp mà nhà đánh giá đã nêu ra như sau:

STT	Nội dung ĐKPH nhỏ	Nguyên nhân gốc rễ	Biện pháp khắc phục
1	Chỉ số 3.1.1 (FSC-STD-VN-01-2018) Xác định được Người dân tộc (nếu có) có thể ảnh hưởng bởi các hoạt động quản lý Cụ thể: Báo cáo tác động xã hội năm 2024	- Quá trình thu thập thông tin xã hội chưa có biểu mẫu chi tiết yêu cầu phân tách theo nhóm dân tộc và quyền lợi liên quan. - Người lập báo cáo chủ yếu tổng hợp theo chi hội, chưa phân tích sâu về	- Công văn gửi các chi hội về việc khắc phục các điểm không phù hợp nhỏ năm 2024 - Bổ sung biểu mẫu điều tra xã hội có phần nhận diện dân tộc và quyền truyền thống.

	chưa nhận diện thành phần dân tộc theo các Chi hội; các đặc trưng dân tộc liên quan đến quyền khai thác, sử dụng, hưởng lợi; các quyền hợp pháp và quyền truyền thống chưa được mô tả đầy đủ.	yếu tố dân tộc và quyền truyền thống. - Thiếu phối hợp với chính quyền và cộng đồng địa phương trong việc xác thực thông tin.	- Cập nhật và hoàn thiện Báo cáo tác động xã hội năm 2024.
2	Chỉ số 6.3.1 (FSC-STD-VN-01-2018) Các hoạt động quản lý ngăn ngừa những tác động tiêu cực đến các giá trị môi trường. Cụ thể: Phát hiện đốt thực bì toàn diện tại lô rừng PoS32 và PoS33 chi hội Phong Sơn; Sạt lở đường vận xuất sau khi khai thác tại các lô rừng ThQ03, ThQ019, ThQ05, ThQ06 chi hội Thượng Quảng	- Đây là thói quen lâu năm của nhiều chủ rừng trong việc chuẩn bị đất trồng rừng sau khai thác. - Một số thành viên, đơn vị khai thác chưa được tập huấn hoặc giám sát chặt về biện pháp giảm thiểu tác động môi trường. - Thiếu hướng dẫn cụ thể tại hiện trường. - Cơ quan chuyên môn về quản lý nhà nước chưa xử phạt nghiêm khắc hành vi đốt thực bì không đăng ký với chính quyền địa phương trước	- Soạn thảo Công văn gửi các Chi hội về việc đăng ký kế hoạch khai thác; - Triển khai thực hiện ứng dụng chế phẩm vi sinh để xử lý thực bì sau khai thác, trồng cây bản địa phân tán ở vành đai ranh giới, các vùng sinh cảnh dễ bị tổn thương nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực và tăng cường tác động tích cực đến môi trường; - Tổ chức tập huấn truyền thông năm 2025 tại các Chi hội: Ngài các chuyên đề về quản lý rừng bền vững, bổ sung chuyên đề xử lý thực bì sau khai thác và phòng cháy chữa cháy rừng nhằm nâng cao nhận thức của các chủ rừng và các nhóm khai thác. - Tổng hợp thông tin các lô rừng khai thác

			triển khai sử dụng chế phẩm vi sinh; trồng cây bản địa phân tán; - Mua thiết bị drone để thực hiện việc sử dụng chế phẩm và kiểm tra các lô rừng bị sặc lở. - Bổ sung vào Sổ tay QLRBV về việc hướng dẫn về xử lý thực bì theo phân loại địa hình.
3	Chỉ số 7.1 (FSC-STD-30-005_V2-0) Thực thể nhóm sẽ đánh giá mọi ứng viên muốn tham gia nhóm và đảm bảo rằng không có sự không tuân thủ lớn nào với Tiêu chuẩn Quản lý rừng hiện hành cũng như với các yêu cầu về tư cách thành viên trước khi thêm thành viên vào nhóm Cụ thể: Kiểm tra hiện trường lô ThQ19-0,95ha chi hội Thượng Quảng đăng ký tham gia ngày 29/8/2024, Kiểm tra thông tin đầu vào ngày 29/8/2024. Quan sát thực tế trên hiện trường lô sử dụng thuốc diệt cỏ nhưng chưa được nhận	- Nhận thức của chủ rừng còn hạn chế về quy định cấm hoặc hạn chế sử dụng thuốc diệt cỏ trong tiêu chuẩn FSC. - Thiếu hướng dẫn chi tiết và giám sát định kỳ từ Ban Kiểm tra trong giai đoạn kiểm tra đầu vào. - Quy trình phúc tra thông tin đầu vào chưa được thực hiện đầy đủ, dẫn đến việc không phát hiện sớm hành vi sử dụng thuốc diệt cỏ.	- Cử cán bộ kỹ thuật lập biên bản ghi nhận hiện trường và cam kết không tái diễn hành vi sử dụng thuốc diệt cỏ của chủ rừng là ông Phạm Thọ, ký hiệu lô ThQ19 - Tổ chức tập huấn cho cán bộ kỹ thuật và các Ủy viên Ban kiểm tra các Chi hội về việc ghi nhận và phúc tra thông tin đầu vào. - Tuyên truyền trong các buổi truyền thông FSC năm 2025 về việc giảm thiểu tối đa việc sử dụng hóa chất, ưu tiên các biện pháp lâm học, cơ học, lâm sinh hoặc tự nhiên.

	diện trong báo cáo kiểm tra.		
4	Chỉ số 9.1.1 (FSC-STD-VN-01-2018) Hoàn thành một đánh giá bằng cách sử dụng thông tin có sẵn tốt nhất ghi rõ vị trí và tình trạng các giá trị bảo tồn cao từ loại 1-6 theo quy định tại Tiêu chí (FSC-STD-VN-01-2018) Cụ thể: Báo cáo đánh giá HCV chưa đầy đủ HCV 1, 4, 5 chưa ghi rõ diện tích, địa điểm, kế hoạch bảo vệ. HCV6 chưa chính xác khi nói về địa điểm tâm linh/ thờ cúng.	- Hướng dẫn nhận diện HCV chưa cụ thể, nhân sự thực hiện chưa được tập huấn chuyên sâu. - Thiếu bản đồ GIS chi tiết xác định vị trí từng HCV. - Việc tham vấn cộng đồng chưa đầy đủ.	- Cập nhật báo cáo đánh giá HCV, bổ sung vị trí, diện tích và kế hoạch bảo vệ. - Cập nhật bản đồ vị trí HCV. - Tập huấn chuyên đề HCV cho cán bộ kỹ thuật.
Điểm quan sát			
1	Chưa có bảng kê chi tiết cho từng chuyến vận chuyển Chỉ số 8.5.1 (FSC-STD-VN-01-2018) Một hệ thống được thực hiện để theo dõi và truy xuất tất cả các sản	- Thành viên và cán bộ ghi chép chưa nắm rõ yêu cầu tách bảng kê theo chuyến. - Thiếu giám sát sau mỗi chuyến vận chuyển.	- Bổ sung biểu mẫu bảng kê chi tiết cho từng chuyến. - Hướng dẫn chủ rừng và bên vận chuyển ghi chép đầy đủ. - Lưu trữ hồ sơ CoC và kiểm tra định kỳ.

	phẩm có chứng chỉ FSC khai thác từ đơn vị được bán trên thị trường Cụ thể: Kiểm tra một số chứng từ hồ sơ CoC chỉ có bảng kê lâm sản tổng, chưa có bảng kê cho từng chuyển vận chuyên		- Cập nhật quy trình truy xuất nguồn gốc.
2	Chỉ số 6.7.1 (FSC-STD-VN-01-2018) Thực hiện các biện pháp bảo vệ nguồn nước tự nhiên, các dòng nước, các khu vực ven sông và kết nối nước bao gồm cả về số lượng và chất lượng nước. Cụ thể: Kiểm tra hiện trường lô PT62 đang khai thác, phát hiện cành nhánh chưa được dọn dẹp, chắn ngang khe suối.	- Đơn vị khai thác chưa tuân thủ hướng dẫn bảo vệ hành lang suối. - Giám sát hiện trường chưa thường xuyên. - Thiếu bảng hướng dẫn cụ thể tại hiện trường.	- Yêu cầu đơn vị khai thác dọn dẹp toàn bộ vật cản trong hành lang suối. - Tăng cường giám sát hiện trường. - Đưa nội dung này vào chương trình tập huấn định kỳ.

b) Hoạt động trồng rừng

- Hoạt động trồng rừng chủ yếu diễn ra vào những ngày trời râm mát, mưa nhỏ, phù hợp để cây bén rễ nhanh; và diễn ra ngay sau khai thác. Thời điểm trồng rừng chủ yếu từ tháng 10 đến tháng 2 năm sau.

- Về kỹ thuật: nhìn chung tất cả đều đạt.

- Các chỉ số về môi trường: Nhìn chung tất cả đều đạt.
- Một số điểm chưa đạt trong hoạt động trồng rừng năm 2025:

Loại tác động	Điểm chưa đạt	Biện pháp
Tác động xã hội	Một số vị trí còn có gia súc vào rừng	Xua đuổi trâu bò ra khỏi rừng. Tham gia cùng chính quyền địa phương trong công tác phòng và ngăn chặn thả trâu bò vào rừng trồng.
Tác động môi trường	Rác thải sinh hoạt Đốt thực bì trước khi trồng	Về rác thải: Đã phát hiện và khắc phục ngay tại hiện trường Đối với đốt thực bì: Vận động chủ rừng đăng ký xử lý thực bì bằng phương pháp sử dụng chế phẩm vi sinh do HUE-FOSDA đang thực hiện. Đồng thời, hướng dẫn cho các chủ rừng xử lý theo quy định trong Sổ tay hướng dẫn

c) Hoạt động chăm sóc và nuôi dưỡng rừng trồng

- Đối với rừng trồng, các hoạt động chăm sóc chủ yếu diễn ra tại các lô rừng trồng mới.

- Đối với hoạt động nuôi dưỡng rừng, đã tiến hành tía thưa 71 lô rừng với diện tích tía thưa 222,31ha.

STT	Chủ rừng	Ký hiệu lô	Diện tích	Ghi chú
1	Nguyễn Piu Nih	FSC 2024	4.5	
2	Hồ Thị Pả	130	2.51	
3	Hồ Thanh Rel	FSC 2025	4.5	
4	Hồ Thị Ngỡ	FSC 2025	3.5	
5	Hồ Văn Nhi	Hth14	8.55	
6	Trần Thị Dang	FSC 2025	1.8	
7	Hồ Văn Vầy	FSC 2025	9.87	
8	Huỳnh Thị Thanh Thảo	LTr17	4.3	
9	Lê Văn Tuân	LTr24	7	
10	Nguyễn Thị Phần	Hth16	2.65	
11	Nguyễn Thị Phần	DH192	2.37	
12	Hồ Đức Lực	DH197	1.00	
13	Trần Văn Vũ	LB67	1.69	

14	Trần Văn Vũ	LH28	1.50	
15	Phan Văn Thanh	LH29	2.85	
16	Lê Văn Quốc	XL14	0.41	
17	Lê Văn Đức Dũng	PS342	2.55	
18	Nguyễn Quang Khuyên	PS342	0.85	
19	Nguyễn Quang Khuyên	PS231	1.88	
20	Nguyễn Văn Hùng	PS232	1.55	
21	Trần Văn Hà	FSC2025	0.74	
22	Nguyễn Văn Cao	PS319	3.00	
23	Nguyễn Văn Hoàn	BTi49	2.79	
24	Trần Ngọc Vững	BTi46	0.61	
25	Trần Ngọc Tùng	LDi05	0.83	
26	Hồ Đa Thê	LDi06	3.33	
27	Hồ Đa Thê	DH204	2.80	
28	Hồ Đa Thê	DH205	1.00	
29	Mai Văn Ấn	DH201	4.70	
30	Mai Văn Ấn	FSC2025	3.93	
31	Đoàn Trọng Phúc	LH82	0.74	
32	Phan Minh Hoà	FSC2025	3.21	
33	Phan Minh Hoà	FSC2025	3.44	
34	Phan Minh Hoà	FSC2025	3.59	
35	Phan Minh Hoà	FSC2025	1.4	
36	Phan Văn Thê	XL15	6.15	
37	Phan Văn Thê	FSC2025	0.83	
38	Ban Văn Phúc	PS96	1	
39	Lê Văn Đức Dũng	PS161	1.15	
40	Ban Văn Phúc	PS31	1	
41	Đỗ Hồng Phúc	FSC2025	8.00	
42	Văn Viết Hiếu	FSC2025	8.00	
43	Nguyễn Văn Tân	LB113	5.34	
44	Đặng Thi	DH174	1.61	
45	Đặng Thi	DH172	1.54	
46	Hồ Đức Long	DH170	3.08	
47	Hồ Đức Lực	DH162	4.95	
48	Nguyễn Ngọc Thuận	FSC2025	0.98	
49	Nguyễn Ngọc Thuận	HP51	1.52	
50	Cao Xuân Truyền	XL88	2.00	
51	Cao Xuân Truyền	XL89	3.00	
52	Cao Xuân Truyền	XL87	4.90	
53	Cao Xuân Kỳ	FSC2025	3.47	
54	Nguyễn Chí Lâm	LB82	0.70	
55	Nguyễn Chí Lâm	DH196	2.85	

56	Nguyễn Chí Lâm	DH194	2.15	
57	Trần Văn Châu	XL78	1.40	
58	Trần Văn Châu	XL21	0.50	
59	Lê Văn Hùng	FSC2025	2.00	
60	Đoàn Trọng Phúc	FSC2025	1.00	
61	Nguyễn Loan	FSC2025	1.11	
62	Phan Bái	LH46	0.98	
63	Đỗ Thương	LH47	1.14	
64	Nguyễn Văn Mich	FSC2025	6.96	
65	Trương Quang Tín	FSC2025	7.00	
66	Phan Thị Hạ	FSC2025	6.94	
67	Nguyễn Công Toán	FSC2025	4.10	
68	Hồ Minh Xuân	FSC2025	7.92	
69	Lê Hoàng Anh Thi	Ltr21	4.90	
70	Lê Hoàng Anh Khoa	Ltr20	4.90	
71	Lê Văn Tuấn	LTr23	5.30	
			222.31	

- Trong năm 2024, HUE-FOSDA đã tiếp tục hỗ trợ cho các chủ rừng trồng và chăm sóc các mô hình bản địa theo hình thức trồng xen keo, trồng vành đai bằng các loài cây bản địa nhằm góp phần thực hiện sử dụng đất giảm phát thải; cung cấp nhu cầu gỗ lớn cho chủ rừng/Hội viên với diện tích trồng rừng bản địa hiện tại theo bảng tổng hợp dưới đây:

STT	Chủ rừng	Ký hiệu lô	Diện tích (ha)	Năm trồng
A	Địa bàn Phong Điền			
I	Chi hội Phong Mỹ			
1	Đặng Văn Nông	PM64	1.50	2022
2	Đặng Văn Nông	PM113	0.65	2022
3	Đặng Văn Nông	PM257	0.45	2022
4	Trần Đắc Tuất	PM49	1.71	2022
5	Tan My Community Forest	B1	4.70	2022
6	Tan My Community Forest	B2	5.50	2022
2	Chi hội Phong Thu			
1	Nguyễn Hữu Phước	PT56	0.62	2022
2	Nguyễn Hữu Phước	PT38	0.60	2023
3	Chi hội Phong Sơn			
1	Phan Văn Phước	PoS261-280	10.5	2024

B	Địa bàn A Lưới			
I	Chi hội Hương Phong			
1	Mai Văn Ba	HPo125	1.50	2023
2	Nguyễn Văn Cường	HPo14b	1.00	2023
3	Trần Văn Cân	HPo14c	1.50	2023
4	Hồ Văn Đông	HPo126	1.55	2023
5	Hồ Văn Đông	HPo127	1.01	2023
6	Hồ Văn Đông	HPo128	0.55	2023
7	Hồ Văn Đông	HPo129	0.70	2023
8	Hồ Văn Đông	HPo130	1.00	2023
9	Nguyễn Hải Hoài	HPo131	0.90	2023
10	Hồ Văn Lân	HPo04	1.00	2023
II	Chi hội Hồng Thượng			
1	Nguyễn Văn Đồi	HTH09	1.00	2024
2	Hồ Văn Nhi	HTh07	7.00	2024
3	Hồ Văn Như	HTh06	6.50	2024
III	Chi hội Hồng Vân			
1	Hồ Văn Dệt	HV01	1.50	2023
2	Đinh Thị Huyền	HV103	1.00	2024
3	Đinh Thị Huyền	HV104	1.00	2024
4	Hồ Thanh Rel	HV101	1.50	2024
5	Trần Văn Sen	HV100	1.50	2024
6	Trần Văn Xói	HV102	1.00	2024
C	Địa bàn Phú Lộc			
I	Chi hội Xuân Lộc			
1	Nguyễn Công Chúc	XL53	1.00	2024
2	Nguyễn Công Chúc	XL26	3.00	2024
3	Võ Văn Dự	XL20; XL55	1.20	2024
II	Chi hội Lộc Trì			
1	Nguyễn Thị Ái Mỹ	LTr12	6.55	2023
III	Chi hội Lộc Hòa			
1	Nguyễn Thị Ái Mỹ	LH74;L H75	2.00	2024
IV	Chi hội Thượng Quảng			
1	Hồ Văn Dót	TQ01	1.36	2023
2	Hồ Văn Giỏi	TQ03	0.35	2023
3	Ngọc Văn Hôn	TQ02	0.83	2023
4	Hoàng Xuân Pháo	TQ06	0.40	2023
5	Hồ Văn Reo	TQ04	1.00	2023

6	Hồ Văn Reo	TQ05	1.64	2023
D	Địa bàn Hương Thủy			
I	Chi hội Phú Sơn			
1	Phan Hữu Tân	PS	0.50	2023
II	Chi hội Thủy Phương			
1	Nguyễn Văn Sắt	TPh11	1.40	2023
E	Địa bàn Hương Trà			
I	Chi hội Bình Tiến			
1	Nguyễn Văn Cao	HT33	3.00	2023
2	Nguyễn Văn Hoàn	HT43	2.79	2023
3	Lê Thị Ngo	HT67	2.00	2023
II	Chi hội Hương Hồ			
1	Trần Thiện Bưu	HH37; HH38	3.40	2023
2	Trần Thiện Bưu	HH39	1.69	2023
3	Trần Thiện Bưu	HH40	0.81	2023
4	Trần Thiện Bưu	HH41	1.63	2023
5	Nguyễn Thị Kim Loan	HH29	2.30	2023
6	Hoàng Phi Long	HH161	2.75	2024
	Tổng cộng		100.5 4	

Diện tích hồ trợ trồng 2025

STT	Chi hội	Chủ rừng	Ký hiệu lô	Diện tích đăng ký (ha)
I		Địa bàn A Lưới		
1	Hồng Hạ	Trần Minh Xuyên		2
2	Hương Phong	Lê Thị Quỳnh Tường		6
3	Hương Phong	Phan Quang Trí		0.6
4	Hương Phong	Hồ Văn Đông		1
6	Hồng Vân	Hồ Thị Ngân		1
7	Hồng Thượng	Hồ Mạnh Nghìn		3
II		Bắc Sông Hương		
8	Hương Hồ	Nguyễn Văn Thoang	HH117, HH126	3
9	Bình Thành	Nguyễn Ngọc Dũng	BT56	4.6
III		Nam Sông Hương		
10	Phú Sơn	Trương Vũ Hoàng My		0.5
		Tổng cộng		21.7

d) Hoạt động khai thác rừng

Từ tháng 10/2024 đến 30/9/2025, có 542 lô rừng được khai thác với diện tích 1504,77 ha. Các chi hội cấp cơ sở đã tiến hành hoạt động giám sát khai thác và tổng hợp nội dung dưới đây:

STT	Chi hội	Chủ rừng	Ký hiệu lô	Diện tích
1	Bình Tiến	Lê Văn Châu	BTi80	1.1
2	Hương Thọ	Hồ Thị Thuận	HTho44	1.59
3	Lộc Trì	Lê Duy Linh	LTr01	6.7
4	Phú Sơn	Ngô Văn Hạnh	PS122	0.95
5	Dương Hòa	Nguyễn Cửu Thị Thương	DH222	1.05
6	Hương Hồ	Nguyễn Văn Thoang	HH117	1.73
7	Hương Thọ	Hồ Quốc Dũng	HTho100	2.49
8	Hương Thọ	Ngô Văn Thắng	HTho105	1
9	Hương Thọ	Võ Thị Liên	HTho110	0.84
10	Hương Thọ	Nguyễn Văn Hoàng	HTho113	0.74
11	Phong An	Lê Văn Phước	PA23	1.1
12	Phong Mỹ	Lê Tiến Hùng	PM136	2.6
13	Phong Sơn	Nguyễn Văn Lập	PoS163	1.75
14	Phú Sơn	Phan Hữu Tân	PS345	2.9
15	Phong Xuân	Trần An Thảo	PX183(2)	1.3
16	Thủy Phù	Nguyễn Đăng Thuấn	TP53	5.72
17	Thủy Phù	Dương Duy Sĩ	TP65	1.23
18	Thủy Phương	Trần Bá Ty	TPh18	5.3
19	Thủy Phương	Nguyễn Thị Bé	TPh41	1.19
20	Thủy Phương	Nguyễn Thị Bé	TPh43	1.9
21	Phú Sơn	Phan Hữu Tân	TPh99	4
22	Bình Tiến	Nguyễn Mạo	BTi06	4.9
23	Bình Tiến	Hoàng Thái Trạch	BTi31	0.87
24	Phú Sơn	Nguyễn Đức Nhật	DH212	9
25	Phú Sơn	Võ Anh Tuấn	DH214	10.1
26	Phú Sơn	Trần Xuân Bìn	DH216	21.8
27	Đông Sơn	Hồ Xuân Đang	DSon15	1.19
28	Hương Bình	Dương Văn Hùng	HB07	5
29	Hương Thọ	Trần Thị Đạm	HTho153	0.53
30	Hương Vân	Dương Văn Hùng	HVa05	4.39
31	Lộc Bồn	Nguyễn Hữu Cường	LB90	31.6
32	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Tuấn	LB115	7.4
33	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Tuấn	LB116	3.1

34	Phú Sơn	Lê Thành	PS10	8.8
35	Phú Sơn	Trần Xuân Bìn	PS27	5.7
36	Phú Sơn	Trần Xuân Bìn	PS28	0.69
37	Phú Sơn	Trần Xuân Bìn	PS29	1.03
38	Phú Sơn	Trần Xuân Bìn	PS30	10.1
39	A Roàng	A Viết Lai	AR29	1.05
40	Bình Tiến	Nguyễn Văn Sơn	BTi166	2.13
41	Dương Hòa	La Đành	DH85	0.8
42	Dương Hòa	Lê Văn Tảo	DH125	2.7
43	Lộc Bôn	Đặng Thị Bảy	DH150	9.5
44	Lộc Bôn	Đặng Thị Bảy	DH151	8
45	Lộc Bôn	Đặng Thị Bảy	DH152	9.98
46	Hương Hồ	Trần Thị Thu Thủy	HH126	1.84
47	Hương Thọ	Lương An	HTho63	1.7
48	Hương Thọ	Hồ Văn Bảo	HTho79	0.8
49	Hương Thọ	Võ Văn Phú	HTho106	1.1
50	Hương Vân	Nguyễn Xuân Tiến	HVa34	3
51	Hương Vân	Hồ Khả Phước	HVa71	2
52	Phong Mỹ	Võ Thị Huế	PM284	1
53	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Muốc	PM298	1.34
54	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS207	0.96
55	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS208	0.91
56	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS209	1.06
57	Phú Sơn	Nguyễn Văn Đạt	PS211	6.79
58	Phú Sơn	Phan Viết Giáo	PS285	5.92
59	Phong Thu	Nguyễn Viết Tân	PT66	8.8
60	Thượng Lộ	Trần Văn Lân	ThL29	0.71
61	Thượng Lộ	Trần Thị Xươn	ThL36	0.7
62	Phú Sơn	Nguyễn Đức Nhật	DH213	23.1
63	Phú Sơn	Võ Anh Tuấn	DH215	20
64	Hương Bình	Trần Thị Hà	HB68	2.15
65	Hương Vân	Hồ Khả Lộc	HVa18	7.78
66	Lộc Bôn	Hoàng Xuân Thành	LB71	0.61
67	Lộc Sơn	Đặng Kiệm	LS02	1
68	Lộc Sơn	Phan Gia Ngang	LS03	0.92
69	Lộc Sơn	Nguyễn Anh	LS04	1.02
70	Lộc Sơn	Đỗ Thị Phúc	LS05	0.94
71	Lộc Sơn	Phạm Bong	LS18	1.5
72	Phong An	Lê Văn Hòa	PA04	1.62
73	Phong Mỹ	Đặng Văn Nông	PM64	1.2

74	Phong Sơn	Trương Thị Thiết	PoS167	1.72
75	Phú Sơn	Nguyễn Hải	PS38	1.31
76	Phú Sơn	Phan Văn Sang	PS44	1.16
77	Phong Thu	Nguyễn Dũng	PT11	0.8
78	Phong Thu	Lê Văn Lĩnh	PT27	1.99
79	Phong Thu	Lê Văn Vinh	PT28	1.94
80	Phong Xuân	Đặng Quang Đồi	PX124	1.71
81	A Roàng	Kăn Conh	AR27	1.76
82	Bình Thành	Võ Minh Sơn	BT63	1.62
83	Bình Thành	Nguyễn Văn Hoàng	BT70	1.4
84	Bình Thành	Nguyễn Văn Hoàng	BT71	3.65
85	Bình Thành	Trương Minh Đạt	BT81	2.15
86	Bình Tiến	Hoàng Thị Chuyên	BTi91	1.6
87	Dương Hòa	Trương Thanh Dũng	DH107	7.8
88	Hương Bình	Từ Thanh Tuấn	HB64	2.96
89	Hương Phú	Hồ Văn Thương	HP67	1
90	Hương Phong	Nguyễn Hùng	HPo26	1
91	Hồng Vân	Hồ Xuân Thêm	HV144	0.74
92	Lộc Hòa	Trần Viết Chương	LH106	1.4
93	Lộc Tiến-Lăng Cô	Nguyễn Thị Phương Linh	LTi45	1.56
94	Lộc Trì	Trương Ngọc Thảo	PLoc04	4
95	Phong Mỹ	Đặng Văn Khoách	PM122	2
96	Phong Mỹ	Ngô Hồng Phong	PM139	0.66
97	Phong Mỹ	Lê Quang Kỳ	PM225	1.36
98	Phong Mỹ	Nguyễn Thị Minh Khai	PM238	0.7
99	Phong Mỹ	Nguyễn Viết Hoạch	PM303	3.3
100	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS206	0.74
101	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS210	7.56
102	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS216	5.52
103	Phú Sơn	Phan Hữu Tân	PS77	6.05
104	Phú Sơn	Nguyễn Anh Tân	PS203	2.56
105	Phú Sơn	Nguyễn Thị Kim Loan	PS238	0.81
106	Phú Sơn	Nguyễn Văn Dũng	PS249	4.2
107	Phú Sơn	Lê Văn Đức Dũng	PS261	1.7
108	Phú Sơn	Bùi Bầy	PS274	1.85
109	Phú Sơn	Bùi Chung	PS286	0.61
110	Phú Sơn	Văn Viết Búra	PS314	0.82

111	Lộc Bồn	Nguyễn Đức Thêm	PS360	4.63
112	Lộc Bồn	Nguyễn Đức Thêm	PS362	29.4
113	Phong Thu	Lê Văn Dũng	PT47	1.69
114	Phong Thu	Phan Hòa	PT83	1
115	Phong Xuân	Phan Đăng Quý	PX180	1.13
116	Thủy Phương	Lê Quang Ngọc Tín	TCh12	0.78
117	Thủy Phương	Lê Quang Ngọc Tín	TCh15	1.37
118	Thủy Phương	Lê Quang Ngọc Tín	TCh16	0.7
119	Thủy Phương	Lê Quang Ngọc Tín	TCh17	2.27
120	Thủy Phương	Lê Quang Ngọc Tín	TCh18	2.86
121	Thượng Lộ	Trần Văn Chăng	ThL01	0.4
122	Thủy Phù	Nguyễn Ngọc Khánh	TP45	3.1
123	Xuân Lộc	Phan Văn Thể	XL79	2.64
124	Xuân Lộc	Phan Minh Hòa	XL80	4.53
125	Bình Thành	Trương Minh Đạt	BT38	0.82
126	Lộc Bồn	Hồ Đức Long	PS368	1.27
127	Lộc Bồn	Hồ Đức Thuận	DH207	0.91
128	Đông Sơn	Phơ Loong Giấy	DSon27	2.37
129	Hương Bình	Nguyễn Hập	HB23	1.04
130	Hương Bình	Nguyễn Hập	HB25	1.44
131	Hương Lâm	Hồ Xuân Thành	HL07	0.46
132	Hương Phú	Lê Chúc	HP19	0.75
133	Hương Thọ	Lê Văn Chính	HTho06	1.6
134	Hương Vân	Nguyễn Quốc Hợi	HVa43	1.02
135	Lộc Bồn	Đặng Thi	LB57	1.57
136	Lộc Hòa	Trần Văn Vũ	LH30	0.91
137	Lộc Hòa	Lê Văn Tuấn	LH38	3.26
138	Lộc Hòa	Trần Văn Vũ	LH52	1.05
139	Lộc Sơn	Nguyễn Văn Chung	LS16	5.85
140	Lộc Sơn	Nguyễn Văn Chung	LS17	0.9
141	Lộc Sơn	Lại Đình Đại	LS35	2.62
142	Lộc Sơn	Lại Đình Đại	LS51	1.07
143	Lộc Thủy	Nguyễn Văn Chung	LTh03	12.3
144	Lộc Trì	Cái Kháng	LTr04	1.07
145	Phong An	Nguyễn Chánh Hữu	PA15	0.83

146	Phong Mỹ	Đặng Văn Nông	PM10	3.18
147	Phong Mỹ	Đỗ Hoàng	PM13	0.68
148	Phong Mỹ	Nguyễn Thanh Quý	PM42	2.82
149	Phong Mỹ	Lê Quang Kỳ	PM205	1.49
150	Phong Mỹ	Nguyễn Thanh Quý	PM241	2
151	Phong Sơn	Ngô Văn Xưởng	PoS04	0.84
152	Phong Sơn	Trần Ngọc Châu	PoS15	1.52
153	Phong Sơn	Trần Xuân Vững	PoS16	0.7
154	Phong Sơn	Phạm Sơn	PoS86	0.73
155	Phú Sơn	Đặng Lượng	PS32	1.2
156	Phú Sơn	Nguyễn Hanh	PS39	1.09
157	Phú Sơn	Bùi Bảy	PS107	1.88
158	Phong Thu	Nguyễn Hữu Phước	PT14	1.32
159	Phong Thu	Nguyễn Tiến Hai	PT15	1
160	Phong Thu	Lê Văn Dũng	PT25	1
161	Phong Xuân	Trần Minh	PX70	0.99
162	Dương Hòa	Lê Văn Tảo	DH66	2.63
163	Hồng Bắc	Nguyễn Văn Trình	HBac06	2.03
164	Hương Thọ	Nguyễn Thị Thu Hương	HTho94	4.2
165	Hồng Vân	Nguyễn Văn Bah	HV27	1.38
166	Lộc Tiến Lăng Cô	Trần Văn Lộc	LCo01	4.02
167	Lộc Hòa	Trần Thị Bé Hồng	LH88	5
168	Lộc Hòa	Phan A	LH145	0.75
169	Lộc Thủy	Nguyễn Văn Sơn	LTh27	1.8
170	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Muốc	PM296(2)	2.64
171	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Muốc	PM300	2.62
172	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Phong	PM330	3.84
173	Phong Mỹ	Nguyễn Ngọc Bình	PM340	6
174	Phú Sơn	Nguyễn Thành Tín	PS297	0.35
175	Phong Thu	Nguyễn Hữu Nam	PT54	11.02
176	Thượng Lộ	Hồ Thị Lao	ThL48	1.24
177	Thủy Phù	Nguyễn Ngọc Khánh	TP67	1.4
178	Thủy Phù	Nguyễn Ngọc Khánh	TP68	5.8

179	Thủy Phương	Nguyễn Đình Nghĩa	TPh55	0.93
180	Thủy Phương	Nguyễn Đình Nghĩa	TPh56	1.48
181	Dương Hòa	Phan Văn Phương B	DH34	0.48
182	Dương Hòa	Phan Văn Phương B	DH36	1.96
183	Hương Hồ	Nguyễn Thế Thao	HH50	1.28
184	Lộc Hòa	Phan Bái	LH11	1
185	Lộc Hòa	Phan Bái	LH12	0.84
186	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Dự	PM87	1.1
187	Phong Sơn	Hoàng Ngọc Châu	PoS35	3.3
188	Phú Sơn	Lê Văn Đức	PS65	1.62
189	Xuân Lộc	Lại Đình Hải	XL02	1.83
190	Xuân Lộc	Lại Đình Hải	XL03	0.91
191	Lộc Bồn	Hồ Đa Thê	XL93	0.63
192	Bình Thành	Phạm Thị Tùng	BT105	3.2
193	Dương Hòa	Trương Thanh Dũng	DH103	3.6
194	Đông Sơn	Hồ Thị Sa	DSon47	1.02
195	Hương Phong	Mai Văn Hòa	HPoS05	15
196	Hồng Vân	Lê Văn Ngành	HV06	0.36
197	Hồng Vân	Lê Văn Ngành	HV29	0.59
198	Hồng Vân	Lê Thanh Tú	HV31	1.29
199	Phong Mỹ	Hoàng Thị Hoa	PM124	0.5
200	Phong Mỹ	Hoàng Trâm	PM125	3.2
201	Phong Mỹ	Lê Viếc Xê	PM138	5.5
202	Phong Mỹ	Ngô Hồng Phong	PM141	0.88
203	Phong Mỹ	Ngô Văn Mỹ	PM149	2.34
204	Phong Mỹ	Đặng Văn Khoách	PM204	4.12
205	Phong Mỹ	Đỗ Việt Dũng	PM255	2.93
206	Phong Mỹ	Hoàng Minh Nguyên	PM337	1.21
207	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS282	1.03
208	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS283	0.97
209	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS284	1.08
210	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS285	1.08
211	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS286	0.95
212	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS287	0.96
213	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS288	0.93
214	Phú Sơn	Lê Trọng Dũng	PS160	0.8

215	Phú Sơn	Nguyễn Văn Tiến	PS219	1.32
216	Phú Sơn	Võ Lợi	PS321	3.35
217	Phong Thu	Mai Văn Ân	PT46	3.52
218	Phong Thu	Nguyễn Hữu Phước	PT53	0.93
219	Thủy Phương	Lê Tiến Sỹ	TCh25	1.57
220	Thượng Lộ	Trần Văn Chăng	ThL02	0.7
221	Thượng Lộ	Trần Văn Chăng	ThL03	0.8
222	Thượng Nhật	Trần Văn Tơ	TN20	0.34
223	Thượng Nhật	Trần Thị Đào	TN72	0.81
224	Bình Thành	Nguyễn Ngọc Nguyên	BT16	1.5
225	Bình Thành	Đặng Thị Mai	BT50	2.55
226	Đông Sơn	Hồ Xuân Phòng	DSon16	0.79
227	Đông Sơn	Nguyễn Văn Dũng	DSon22	0.82
228	Hương Thọ	Trần Văn Cận	HTho56	0.73
229	Lộc Bôn	Đặng Thi	LB56	0.66
230	Lộc Hòa	Hồ Đắc Anh	LH03	0.7
231	Lộc Hòa	Đỗ Cường	LH81	0.45
232	Lộc Hòa	Cao Thị Thu Xuân	LH83	1.1
233	Phong Mỹ	Đặng Văn Nông	PM63	3.18
234	Phong Mỹ	Nguyễn Hữu Tác	PM217	1.64
235	Phong Mỹ	Nguyễn Thanh Quý	PM240	1.96
236	Phong Mỹ	Đặng Phước Thành	PM341	3.43
237	Phong Mỹ	Ngô Văn Hiến	PM375	1.16
238	Phong Sơn	Trương Văn Kiêm	PoS105	0.91
239	Phong Sơn	Hồ Đình Phương	PoS147	10.97
240	Phong Xuân	Phạm Đình Hưng	PX55	1.37
241	Phong Xuân	Trần Văn Định	PX119	0.98
242	Thượng Nhật	Phạm Tấn Hùng	TN03	0.64
243	Thượng Nhật	Trương Thanh Xá	TN11	1.06
244	Xuân Lộc	Lại Đình Thành	XL05	2.68
245	Xuân Lộc	Hồ Thị Bằng	XL40	1.93
246	Lộc Bôn	Tổng Phước An	XL86	3.3
247	Bình Thành	Cao Tình	BT102	1.18
248	Dương Hòa	Phan Hiệu	DH148	0.66
249	Đông Sơn	Lê Minh Kít	DSon38	0.82
250	Hương Bình	Từ Thanh Tuấn	HB63	5.22
251	Hương Hồ	Mai Thượng Hân	HH64	1.76
252	Hương Hồ	Mai Thượng Hân	HH65	1.15

253	Hương Phú	Hồ Văn Quang	HP69	1.5
254	Hồng Vân	Hồ Văn Nguyên	HV15(3)	3.8
255	Hồng Vân	Hồ Xuân Thêm	HV145	0.57
256	Hồng Vân	Nguyễn Văn Chiêu	HV156	2.79
257	Hương Vân	Dương Văn Luyến	HVa57	12.1
258	Lộc Hòa	Trần Đãi	LH109	2.33
259	Lộc Hòa	Trần Quang Hạ	LH119	2.03
260	Lộc Thủy	Nguyễn Văn Sơn	LTh28	2.1
261	Phong Mỹ	Nguyễn Hữu Tắc	PM216	2.14
262	Phong Mỹ	Lê Viết Phúc	PM231	1.64
263	Phong Mỹ	Hoàng Anh Dũng	PM320	0.75
264	Phong Sơn	Phan Ngọc Tuấn	PoS218	2.1
265	Phong Sơn	Nguyễn Huy	PoS229	1.5
266	Phú Sơn	Nguyễn Văn Đạt	PS210	5.89
267	Phong Thu	Dương Hải	PT43	0.44
268	Phong Xuân	Thái Thị Kim Thoài	PX265	2.17
269	Quảng Nhâm	Lê Quốc Thiện	QNh18	3
270	Thượng Lộ	Trần Thị Xươn	ThL37	0.9
271	Thượng Nhật	Hồ Văn Đà	TN31	1.18
272	Thượng Nhật	Hồ Văn Vân	TN36	1.08
273	Thủy Phương	Trần Xuân Bình	TPh19	4
274	Bình Thành	Trần Thị Hồng	BT35	3.78
275	Bình Tiến	Lê Viết Ngọc	BTi22	1.4
276	Bình Tiến	Lê Thị Ngo	BTi47	1.37
277	Bình Tiến	Nguyễn Văn Giới	BTi86	2.2
278	Dương Hòa	Phan Văn Phương B	DH35	5.03
279	Dương Hòa	Phan Thúc Lưu	DH89	4.2
280	Dương Hòa	Lê Thị Hải Ý	DH134	1.28
281	Đông Sơn	Hồ Viết Poan	DSon26	3.04
282	Đông Sơn	Trần Xuân Việt	DSon32	2.52
283	Hương Bình	Nguyễn Chánh Thanh	HB21	9
284	Hương Hồ	Nguyễn Văn Lộc	HH98	0.47
285	Hương Lâm	Hồ Xuân Thành	HL08	0.46
286	Hương Thọ	Đỗ Cao Trí	HTho15	0.5
287	Lộc Hòa	Lê Bê	LH48	2.04
288	Lộc Hòa	Huỳnh An	LH51	1.63
289	Phong Sơn	Hoàng Ngọc Châu	PoS35(2)	3
290	Phong Sơn	Phạm Sơn	PoS87	0.76

291	Phong Sơn	Nguyễn Mạnh	PoS124	2.65
292	Phong Sơn	Trần Hiếu	PoS142	0.7
293	Phong Sơn	Dương Văn Tường	PoS233	5.83
294	Phong Sơn	Phạm Ngọc Danh	PoS238	3.69
295	Phong Sơn	Trương Thống	PoS239	4.95
296	Phong Sơn	Lê Ân	PoS240	5.88
297	Phong Sơn	Nguyễn Tiến	PoS241	5.41
298	Phong Xuân	Đoàn Thị Chắt	PX16	1.5
299	Phong Xuân	Nguyễn Bá Lành	PX35	2
300	Phong Xuân	Nguyễn Cao Cường	PX38	1.7
301	Phong Xuân	Hồ Việt Cước	PX129	0.4
302	Phong Xuân	Trương Thị Don	PX130	1.06
303	Thủy Phương	Nguyễn Trọng Hải	TCh07	2.97
304	Thủy Phương	Lý Đắc Cảm	TCh08	1
305	Thủy Phương	Lý Đắc Cảm	TCh09	1.17
306	Xuân Lộc	Hồ Văn Luật	XL47	2.46
307	Lộc Bồn	Hồ Đa Thê	DH201	1.69
308	A Roàng	Nguyễn Piu Nil	AR03	1.53
309	A Roàng	A Viết Lý	AR26	1.33
310	A Roàng	Quỳnh Hương	AR30	1.03
311	Bình Thành	Trương Minh Đạt	BT40	1.15
312	Bình Thành	Hà Văn Công	BT88	1
313	Bình Tiến	Lê Văn Dương	BTi02	3
314	Bình Tiến	Trần Quang Minh	BTi144	1.19
315	Đông Sơn	Hồ Văn Tỏi	DSon62	11.9
316	Hồng Hạ	Lê Thanh Inh	HHa31	1.67
317	Hương Phú	Mai Xuân Dũng	HP29	1.42
318	Hương Phú	Mai Xuân Dũng	HP59	0.43
319	Hương Phú	Mai Xuân Dũng	HP71	0.67
320	Quảng Nhâm	Hồ Văn Huôn	HThai04	6.5
321	Hương Thọ	Đỗ Cao Trí	HTho09	4
322	Hương Thọ	Nguyễn Thắng	HTho83	1.36
323	Hương Thọ	Lương An	HTho111	5.9
324	Hương Thọ	Nguyễn Hùng	HTho142	1.4
325	Hương Vân	Dương Văn Luyện	HVa62	1.15
326	Hương Vân	Dương Văn Luyện	HVa63	1.34
327	Hương Vân	Dương Văn Luyện	HVa64	1.03
328	Hương Vân	Dương Văn Luyện	HVa65	0.96
329	Hương Vân	Dương Văn Luyện	HVa69	4.1
330	Lộc Hòa	Huỳnh Minh Song	LH58	1

331	Lộc Hòa	Huỳnh Minh Song	LH118	1.02
332	Lộc Hòa	Hồ Đắc Tỷ	LH132	1.68
333	Lộc Trì	Trần Đình Hạp	PLoc11	1.3
334	Phong Mỹ	Trương Thị Luyến	PM173	1.3
335	Phong Mỹ	Lê Văn Hà	PM233	1.63
336	Phong Sơn	Lê Thị Huyền Vân	PoS176	1.9
337	Phong Sơn	Lê Thị Huyền Vân	PoS177	2.1
338	Phong Sơn	Trương Thị Thủy Tiên	PoS259	2.25
339	Phong Sơn	Trương Thị Thủy Tiên	PoS260	1.5
340	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS281	0.92
341	Phú Sơn	Phan Hữu Tân	PS174	4.5
342	Phú Sơn	Ban Văn Toàn	PS189	1.37
343	Phú Sơn	Đỗ Viết Tùng	PS318	1.1
344	Phong Thu	Nguyễn Dũng	PT76	0.56
345	Thượng Lộ	Hồ Thị Thúy Hằng	ThL14	0.96
346	Thượng Lộ	Lê Sỹ Đồi	ThL28	1.45
347	Thượng Quảng	Phạm Minh Thân	ThQ02	0.3
348	Thượng Nhật	Hồ Văn Vang	TN28	1.02
349	Thượng Nhật	Hồ Văn Mút	TN59	1.5
350	Thượng Nhật	Trần Văn Hom	TN63	1.34
351	Thủy Phương	Ngô Văn Cứ	TPh34	2.5
352	A Roàng	Hồ Văn Nôm	AR31	0.92
353	Bình Thành	Hoàng Thị Huệ	BT85	1.2
354	Bình Tiến	Lê Viết Ngọc	BTi11	1.01
355	Bình Tiến	Ngô Cưu	BTi107	4.02
356	Bình Tiến	Trần Đức Sơn	BTi146	0.5
357	Dương Hòa	Lê Thị Hải Quyên	DH49	6.1
358	Lộc Bồn	Nguyễn Chí Lưu	DH177	3.83
359	Đông Sơn	Hồ Minh Loài	DSon06	0.78
360	Đông Sơn	Viết Văn Pai	DSon33	0.49
361	Hương Hồ	Mai Văn Anh	HH20	3.25
362	Hương Hồ	Huỳnh Thị Mỹ	HH22	2.7
363	Hương Phú	Nguyễn Thị Kim Vui	HP20	2.34
364	Hương Phú	Hồ Văn Thương	HP54	0.8
365	Phong Mỹ	Nguyễn Thành Luân	PM36	1.8
366	Phong Mỹ	Đồ Thị Tảo	PM39	1.72

367	Phong Sơn	Nguyễn Thị Truyền	PoS51	0.74
368	Phong Sơn	Trương Ngự	PoS103	6.67
369	Phong Sơn	Nguyễn Mạnh	PoS125	2.82
370	Phong Sơn	Hoàng Ngọc Chiến	PoS234	3.11
371	Phong Sơn	Nguyễn Minh Dũng	PoS235	4.68
372	Phong Sơn	Lê Văn Mạnh	PoS236	4.52
373	Phong Sơn	Nguyễn Bảo	PoS237	4.52
374	Phong Xuân	Trần Văn Định	PX120	0.89
375	Thủy Phương	Lê Văn Thanh	TCh05	3.55
376	Thượng Lộ	Vương Văn Gan	ThL30	0.66
377	Xuân Lộc	Nguyễn Công Toán	XL27	2
378	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Toàn	DH153	8.59
379	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Toàn	DH154	13.22
380	Lộc Bồn	Hồ Đức Lực	DH162	4.95
381	Lộc Bồn	Hồ Đức Lực	DH180	4.83
382	Lộc Bồn	Nguyễn Thị Phấn	DH197	2.37
383	Lộc Bồn	Hồ Đa Thê	DH204	1.01
384	Lộc Bồn	Hồ Đa Thê	DH205	3.33
385	Lộc Bồn	Hồ Đa Thê	DH208	1.58
386	Lộc Bồn	Nguyễn Đức Khôi	PS361	20
387	Hương Bình	Nguyễn Hữu Thành	HB62	1.31
388	Hương Phú	Đoàn Trọng Phúc	HLoc05	1.88
389	Hồng Vân	Trần Minh Dũng	HV147	1
390	Lộc Tiến-Lăng Cô	Hồ Đức Ngự	LTi33	1.58
391	Phong Mỹ	Lê Thị Xê	PM135	2
392	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Phong	PM331	0.91
393	Phong Sơn	Lê Thị Huyền Vân	PoS175	1.8
394	Thượng Lộ	Trần Văn Xa	ThL05	0.8
395	Thượng Lộ	Trần Thị Thui	ThL26	1.12
396	Thượng Lộ	Hồ Thị Bảo	ThL33	1
397	Thượng Quảng	Võ Thị Hường	ThQ25	1.57
398	Thượng Nhật	Hồ Văn Châu	TN30	0.79
399	Bình Tiến	Thạch Ngọc Hưng	BTi57	1
400	Bình Tiến	Nguyễn Văn Giới	BTi97	0.92
401	Hương Phú	Hồ Văn Thương	HP52	5.6
402	Hương Thọ	Trần Văn Tỵ	HTho90	0.56
403	Lộc Hòa	Huỳnh An	LH49	0.75
404	Phong Mỹ	Nguyễn Hữu Hợp	PM34	1.01

405	Phong Mỹ	Nguyễn Hữu Hợp	PM35	1.1
406	Phong Mỹ	Nguyễn Văn Long	PM40	0.63
407	Phong Mỹ	Nguyễn Hữu Chung	PM190	1.1
408	Phong Sơn	Trần Văn Điền	PoS102	1.68
409	Phú Sơn	Phan Hữu Mỹ	PS76	4
410	Phong Thu	Mai Trắc	PT10	0.8
411	Phong Xuân	Trần Đăng Đức	PX113	2.05
412	Phong Xuân	Trần Đăng Trung	PX114	1.51
413	Phong Xuân	Trần Văn Định	PX118	0.59
414	Thượng Nhật	Hồ Xuân Xanh	TN38	0.63
415	Lộc Bồn	Tổng Phước An	XL84	1
416	Hương Hồ	Trần Thiện Bửu	HH91	2
417	Hương Phú	Nguyễn Hà Nhân	HP70	1.47
418	Lộc Hòa	Mai Văn Ấn	LDi06	3.93
419	Phong Sơn	Hồ Văn Lịch	PoS289	12.91
420	Phong Sơn	Nguyễn Văn Hùng	PoS290	19.15
421	Phong Sơn	Nguyễn Bom	PoS291	7.76
422	Phong Sơn	Lê Thị Kim Thanh	PoS292	15.39
423	Phong Sơn	Trương Đình Chiến	PoS293	11.01
424	Phong Sơn	Lê Văn Hòa	PoS294	10.38
425	Phong Sơn	Nguyễn Thị Lành	PoS295	9.51
426	Phong Sơn	Trương Ngọc Khoa	PoS296	9.93
427	Phong Sơn	Nguyễn Thị Tố Ngân	PoS297	14.79
428	Phong Sơn	Nguyễn Văn Công	PoS298	10.25
429	Phong Sơn	Nguyễn Thị Lộc	PoS299	13.79
430	Phong Sơn	Thái Anh Nam	PoS300	8.17
431	Phong Sơn	Thái Anh Nam	PoS301	10.76
432	Phong Thu	Ngô Thị Kim Loan	PT81	0.99
433	Phong Xuân	Đoàn Phụng	PX277	1.05
434	Dương Hòa	Lê Thị Hải Ý	DH135	1.3
435	Lộc Bồn	Hồ Đức Lực	DH179	2.82
436	Hương Thọ	Võ Văn Lự	HTho60	2.67
437	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Lộc	LB105	1.4
438	Lộc Bồn	Hồ Đức Lực	PS350	2.92
439	Lộc Bồn	Hồ Đức Lực	DH183	3.91
440	Thủy Phù	Lê Văn Ký	TP04	0.8
441	Thủy Phù	Lê Cư	TP74	3.33
442	Bình Thành	Trương Ngọc Quang	BT53	1.2

443	Đông Sơn	Pi Riu Hành	DSon51	2.2
444	Hương Hồ	Mai Thượng Hân	HH73	1.15
445	Hương Hồ	Đặng Văn Thành	HH88	1.26
446	Hương Hồ	Trần Thiện Bửu	HH90	1
447	Hương Phú	Huỳnh Quang	HP74	0.55
448	Lộc Bồn	Võ Thị Nhân	LB87	30
449	Lộc Bồn	Võ Thị Nhân	LB88	11
450	Lộc Hòa	Lê Văn Tự Phi	LH110	1.02
451	Lộc Thủy	Nguyễn Văn Tuyên	LTh21	2.7
452	Lộc Thủy	Nguyễn Đình Chiến	LTh24	1.77
453	Lộc Tiến-Lăng Cô	Lê Diệu	LTi23	1
454	Lộc Tiến-Lăng Cô	Lê Diệu	LTi24	1.63
455	Phú Sơn	Phan Hữu Mỹ	PS347(2)	1
456	Phong Thu	Phan Văn Châu	PT40	5.6
457	Phong Thu	Nguyễn Ngọc Huế	PT72	1.6
458	Phong Xuân	Đặng Thị Thu	PX150	1
459	Phong Xuân	Đặng Thị Thu	PX151	1.01
460	Phong Xuân	Đặng Thị Thu	PX152	1.02
461	Phong Xuân	Đặng Thị Thu	PX153	1.05
462	Phong Xuân	Đặng Thị Thu	PX154	1.26
463	Phong Xuân	Đào Hưng	PX288	0.55
464	Thủy Phương	Nguyễn Thị Bé	TPh13	2.41
465	Thủy Phương	Nguyễn Văn Sắt	TPh28	4.57
466	Thủy Phương	Nguyễn Thị Bé	TPh52	4.56
467	Bình Tiến	Đỗ Xuân Toàn	BTi39	1.79
468	Bình Tiến	Lê Văn Nghiệp	BTi54	0.9
469	Bình Tiến	Nguyễn Văn Hoành	BTi72	1.08
470	Xuân Lộc	Nguyễn Công Chúc	XL26	3
471	Xuân Lộc	Nguyễn Công Chúc	XL57	2
472	Hương Hồ	Nguyễn Văn Lợi	HH86	1.26
473	Hương Lâm	Hồ Văn Chính	HL02	0.52
474	Hương Phú	Hoàng Phước	HP09	0.36
475	Hương Thọ	Bùi Thị Kim Yến	HTho32	1.8
476	Hương Thọ	Mai Ngọc Quý	HTho146	2.23
477	Hương Vân	Hồ Văn Hiệp	HVa20	1
478	Hương Vân	Hoàng Tấn Thành	HVa23	5.01
479	Lộc Bồn	Nguyễn Văn Mạnh	LB106	2
480	Lộc Bồn	Võ Đại Nhon	LB139	3.32

481	Lộc Bồn	Lê Ngọc Hóa	LB152	1
482	Lộc Hòa	Nguyễn Lễ	LH33	0.34
483	Lộc Sơn	Trần Văn Ngọt	LS21	1.56
484	Lộc Sơn	Trần Văn Ngọt	LS22	0.96
485	Lộc Sơn	Lê Văn Chó	LS33	1.81
486	Phong Mỹ	Trần Văn Nam	PM357	0.63
487	Phong Sơn	Lê Thị Huyền Vân	PoS172	4.6
488	Lộc Bồn	Hoàng Văn Hùng	PS353	0.99
489	Phong Thu	Lê Thừa Cảnh	PT04	1.5
490	Phong Xuân	Trần An Thảo	PX67	0.74
491	Phong Xuân	Hoàng Thị Diệp	PX87	0.97
492	Phong Xuân	Nguyễn Đông	PX108	0.94
493	Thủy Phù	Lê Sau	TP18	0.69
494	Xuân Lộc	Nguyễn Phước Hiền	XL30	0.59
495	Xuân Lộc	Hồ Thị Hương	XL38	1.58
496	Hương Hồ	Nguyễn Văn Quyền	HH104	0.41
497	Hương Hồ	Nguyễn Văn Quyền	HH141	0.6
498	Hương Hồ	Nguyễn Minh Hiếu	HH154(2)	4.3
499	Hương Thọ	Lê Văn Chúng	HTho127	0.91
500	Lộc Tiến-Lăng Cô	Trương Viết Tiệp	LTi44	1.62
501	Phong Mỹ	Nguyễn Viết Hoạch	PM305	3.5
502	Thượng Nhật	Hồ Văn Toàn	TN27	0.88
503	Thượng Nhật	Hồ Văn Vang	TN29	1.15
504	Bình Tiến	Lê Văn Nghiệp	BTi82	2.9
505	Bình Tiến	Nguyễn Văn Thạnh	BTi142	1.01
506	Bình Tiến	Nguyễn Văn Thạnh	BTi143	1.59
507	Dương Hòa	Trần Thuật	DH13	0.81
508	Lộc Bồn	Hồ Đức Lê	DH175	3.86
509	Hương Hồ	Nguyễn Thế Truyền	HH51	1.28
510	Hương Phú	Nguyễn Văn Thủy	HP17	1.2
511	Hương Thọ	Trần Văn Cận	HTho69	1.58
512	Hương Vân	Nguyễn Quốc Toàn	HVa44	1.03
513	Lộc Sơn	Nguyễn Hữu Thiết	LS10	0.89
514	Lộc Sơn	Trần Văn Nam	LS20	0.9
515	Lộc Sơn	Nguyễn Cường	LS32	0.9
516	Phong Sơn	Giáp Mạnh	PoS11	3.24
517	Phong Sơn	Lê Như Hà	PoS115	1.48

518	Phong Sơn	Lê Như Hà	PoS116	2.45
519	Phong Sơn	Lê Thị Huyền Vân	PoS178	2.36
520	Phong Thu	Phan Xuân Hùng	PT07	1
521	Phong Thu	Nguyễn Văn Dỏ	PT16	1.3
522	Phong Xuân	Trần Thị Thu	PX82	1.15
523	Phong Xuân	Hoàng Thị Diệp	PX85	0.95
524	Phong Xuân	Nguyễn Thị Cam	PX127	0.52
525	Phong Xuân	Nguyễn Thị Cam	PX128	0.74
526	Thủy Phù	Ngô Tùng	TP51	6.4
527	Thủy Phù	Ngô Tùng	TP52	1.97
528	Xuân Lộc	Hồ Văn Láo	XL42	1.47
529	Bình Tiến	Lê Văn Tim	BTi78	1.79
530	Xuân Lộc	Hồ Văn Phai	XL44	1.34
531	Bình Tiến	Lê Văn Cơ	BTi53	0.59
532	Hương Vân	Nguyễn Xuân	HVa31	3.76
533	Hương Vân	Nguyễn Xuân	HVa32	4.59
534	Hương Vân	Nguyễn Xuân	HVa33	5.17
535	Hương Vân	Nguyễn Quyết	HVa45	5.38
536	Hương Vân	Nguyễn Quyết	HVa46	4.18
537	Lộc Bôn	Đặng Thi	LB58	1.79
538	Lộc Bôn	Đặng Thi	LB59	0.67
539	Lộc Bôn	Lê Văn Khương	LB75	1.49
540	Lộc Hòa	Trần Ngọc Vững	LH18	1.15
541	Phong Xuân	Trần Văn Cân	PX88	0.9
542	Phong Xuân	Trần Văn Cân	PX89	0.69

Tổng hợp kết quả KT-GS rừng trước, trong, sau khai thác năm 2024-2025 theo báo cáo của các Chi hội

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
Số hộ thành viên thực hiện		33	55	80	34	118	79
Số lô		36	84	104	42	168	108
Diện tích (ha)		78,72	299,34	230,04	45,7	472,48	378,46
Loài cây		Keo lai	Keo lai	Keo lai	Keo lai	Keo lai	Keo lai
Tuổi rừng		Từ 4-7 tuổi	Từ 4-10 tuổi	Từ 4-8 tuổi	Từ 4-7 tuổi	Từ 4-7 tuổi	Từ 4-8 tuổi
Giám sát trước khai thác	Khai thác có đúng kế hoạch không?	Đa số đúng theo kế hoạch	Đa số đúng theo kế hoạch	Đa số đúng theo kế hoạch	Đa số đúng theo kế hoạch	Đa số đúng theo kế hoạch	Đa số đúng theo kế hoạch
	Diện tích khai thác có quá mức qui định hay không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Kế hoạch mở rộng đường vận xuất mới	Không, chỉ sử dụng đường hiện có	Không, chỉ sử dụng đường hiện có	Không, chỉ sử dụng đường hiện có	Không, chỉ sử dụng đường hiện có	Không, chỉ sử dụng đường hiện có	Không, chỉ sử dụng đường hiện có
	Có hoạt động tu sửa đường vận chuyển nào được thực hiện hay không?	Tu sửa đường cũ để thực hiện	Tu sửa đường cũ để thực hiện	Tu sửa đường cũ để thực hiện	Tu sửa đường cũ để thực hiện	Tu sửa đường cũ để thực hiện	Tu sửa đường cũ để thực hiện
	Có dự định mở các tuyến đường để tập kết gỗ trong lô rừng hay không?	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe	Không thiết kế bãi tập kết gỗ, gỗ khai thác xong được bốc xếp lên xe
	Lô rừng có sinh cảnh dễ bị tổn thương nào không	Chủ yếu là khe suối	Chủ yếu là khe suối	Chủ yếu là khe suối	Chủ yếu là khe suối	Chủ yếu là khe suối	Chủ yếu là khe suối

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Đường vận chuyển gỗ có ảnh hưởng đến các lô rừng khác không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Có thuê lao động không?	Chủ yếu là trong gia đình tự hỗ trợ khai nhau khai thác	Thuê khoán nhóm khai thác	Thuê khoán nhóm khai thác	Chủ yếu là trong gia đình tự hỗ trợ khai nhau khai thác	Thuê khoán nhóm khai thác	Thuê khoán nhóm khai thác
Giám sát trong khai thác	Có biển báo khu vực khai thác không	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Số lượng lao động, độ tuổi	7-10 người, trên 18 tuổi	10-20 người, trên 18 tuổi	10-20 người, trên 18 tuổi	7-10 người, trên 18 tuổi	10-20 người, trên 18 tuổi	10-20 người, trên 18 tuổi
	Có sử dụng lao động trẻ em hay lao động đang bị quản thúc không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Phương tiện bảo hộ lao động có đầy đủ và bảo đảm không	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Có được trang bị túi cứu thương không, có đầy đủ các loại thuốc không	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Công nhân có biết các quy định của FSC hay không	Các nhóm đã được nắm các quy định của FSC thông qua phổ biến của Chi hội	Công nhân đã được nắm các quy định của FSC thông qua biên bản triển khai trước khai thác	Công nhân đã được nắm các quy định của FSC thông qua biên bản triển khai trước khai thác	Các nhóm đã được nắm các quy định của FSC thông qua phổ biến của Chi hội	Công nhân đã được nắm các quy định của FSC thông qua biên bản triển khai trước khai thác	Công nhân đã được nắm các quy định của FSC thông qua biên bản triển khai trước khai thác

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Công nhân có ở lại qua đêm tại lô rừng hay không ?	Lao động trong gia đình, địa phương nên không lưu trú lại tại rừng	Lao động địa phương nên không lưu trú lại tại rừng	Lao động địa phương nên không lưu trú lại tại rừng	Lao động trong gia đình, địa phương nên không lưu trú lại tại rừng	Lao động địa phương nên không lưu trú lại tại rừng	Lao động địa phương nên không lưu trú lại tại rừng
	Đã có vụ tai nạn nào xảy ra hay chưa? Nguyên nhân	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa
	Có thắc mắc hay khiếu nại về tiền lương, tiền công và các phúc lợi xã hội khác hay không	Không	Đã có thỏa thuận của đội khai thác	Đã có thỏa thuận của đội khai thác	Không	Đã có thỏa thuận của đội khai thác	Đã có thỏa thuận của đội khai thác
	Kỹ thuật cắt gốc có đảm bảo không	Có	Có	Có	Có	Có	Có

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Công nhân khai thác tỉa thưa có đúng khoảng cách an toàn khi cưa cây không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Có phát hiện rác thải khó phân hủy tại lô rừng hay không	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể	Một số lô rừng có phát hiện rác thải nhưng không đáng kể
	Vùng đệm ven sông suối có được bảo vệ hay không	Có	Có	Có	Có	Có	Có
	Việc bảo quản và thay dầu nhớt cho các động cơ có tuân thủ theo qui định không?	Có	Có	Có	Có	Có	Có

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Đường vận chuyển có sát khe suối hay không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Cây bản địa có giá trị có được bảo vệ hay không?	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách	Không có cây bản địa có giá trị. Chủ yếu là cây bụi, lau lách
	Có quan sát thấy xói mòn nào xảy ra hay không?	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn
	Các tuyến đường vận chuyển có gây xói mòn hay hư hỏng môi trường đất hay không?	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn	Không quan sát thấy xói mòn

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
Kiểm tra, giám sát sau khai thác	Đai xanh, vùng đệm và các sinh cảnh dễ bị tổn thương khác có được bảo vệ nguyên vẹn hay không?	Đảm bảo và không gây tác động xấu	Đảm bảo và không gây tác động xấu	Đảm bảo và không gây tác động xấu	Đảm bảo và không gây tác động xấu	Đảm bảo và không gây tác động xấu	Đảm bảo và không gây tác động xấu
	Các dòng suối có bị tắc nghẽn dòng chảy, ô nhiễm hay không?	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Tình trạng rác thải	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Tình trạng thực bì sau khai thác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác	Thực bì cây bụi tự nhiên vẫn còn rải rác

STT		1	2	3	4	5	6
Địa bàn		Khu vực A Lưới	Khu vực Nam Sông Hương	Khu vực Bắc Sông Hương và Trung tâm	Khu vực Nam Đông	Khu vực Bắc thành phố	Khu vực Nam thành phố
	Tình trạng xói mòn từ hoạt động khai thác và vận chuyển gỗ	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác	Không có dấu hiệu xói mòn do hoạt động khai thác
	Tình trạng xăng dầu, nhớt động cơ bị đổ lên mặt đất	Không	Không	Không	Không	Không	Không
	Tình trạng bảo vệ các cây bản địa có giá trị	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng	Không có cây bản địa có giá trị tại các lô rừng
	Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong	Có, trồng lại ngay sau khi khai thác xong

d) Hoạt động bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng

- Qua đánh sơ bộ, tại hiện trường thì hầu hết các hành vi lấn chiếm đất đai hay các hành vi trái pháp luật khác không có xảy ra.

- Khi có hoạt động khai thác, trồng rừng: những vị trí có độ dốc lớn, có nguy cơ xảy ra xói mòn được cân nhắc.

- Vùng đệm khe suối không bị tác động, tuy nhiên vẫn còn ít rác thải trên hiện trường.

- Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng được chủ rừng thực hiện nghiêm túc và chấp hành theo hướng dẫn của chính quyền địa phương và kiểm lâm địa bàn.

Một số đề xuất:

Trồng rừng bản địa ven khe suối, ranh giới lô rừng tạo hành lang xanh hạn chế sâu bệnh hại

Xây dựng đường ranh cản lửa, luồng phát thực bì vào mùa nắng nóng cao điểm

Thực hiện giám sát nhà thầu trong quá trình khai thác hay trồng rừng.

đ) Hoạt động rà soát thông tin các lô rừng có sinh cảnh dễ bị tổn thương, ven khe suối, ao hồ và các lô rừng tiếp giáp với rừng tự nhiên.

(Bảng tổng hợp kèm theo)

e) Tổng hợp các hoạt động giám sát

Các thay đổi năm 2025	Mô tả những thay đổi cần điều chỉnh năm 2025	Tên lô	DT cu (ha)	SUM của DT mới 2025 (ha)
Chuyển tên_2025	Chuyển tên lô HTho31_1,33ha_ Lê Ngọc Phương thành Bùi Thị Kim Yến (vợ) do ông Phương đã mất	HTHo31	1.33	1.33
	Chuyển tên lô TCh20_3,67 từ Lê Quang Ngọc Tín sang Nguyễn Văn Sát do CN	TCh20	3.67	3.67
	Chuyển từ Lê Văn Trương sang tên vợ Huỳnh Thị Mỹ do chồng mất	HH22	2.7	2.7
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH102	2.3	2.3
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH103	3.6	3.6
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH104	5.3	5.3
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH105	6.1	6.1
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH106	6.4	6.4
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH107	7.8	7.8
	Chuyển từ Trương Ngọc Quang thành Trương Thanh Dũng theo hợp đồng mới	DH108	7.9	7.9
	Điều chỉnh tên từ Trần Thị Xuân thành Nguyễn Thị Xuân theo CCCD	HH135	1	1
	Đổi tên từ Nguyễn Khắc Nam thành Đỗ Cường do đã CN	LH02	3.7	3.7

Chuyển tên_2025 và điều chỉnh Dt	Chuyển tên lô DH126_6,49ha_Lê Văn Tảo sang Nguyễn Viêm do nhầm vị trí lô và điều chỉnh DT từ 6,49=7,59 theo giấy CNQSD đất	DH126	6.49	7.59
	Chuyển tên từ Lê Quang Ngọc Tín sang Nguyễn Văn Sắt do CN và điều chỉnh DT_3,66 ha=4ha	TCh19	3.66	4
Chuyển tên_2025 và tách lô	Chuyển tên Lê Ngọc Phương thành Bùi Thị Kim Yến (vợ) do ông Phương đã mất và tách lô HTHo32_4ha thành 2 lô (1) HTHo32_1,8ha_2025 và (2) HTHo32(2)_2,2ha_2021.	HTHo32	4	1.8
Điều chỉnh DT_2025	Điều chỉnh DT lô BT11_1,18=1,05 ha theo hiện trạng thực tế	BT11	1.18	1.18
	Điều chỉnh DT lô BT73_3ha=2,65 ha theo hiện trạng thực tế	BT73	3	3
	Điều chỉnh DT lô BT78_48,4ha=38 ha theo hiện trạng thực tế	BT78	48.4	48.4
	Điều chỉnh DT lô BT83_26,5ha=21,9 ha theo hiện trạng thực tế	BT83	26.5	26.5
	Điều chỉnh DT lô BTi101_4,5ha=3,45ha theo hiện trạng thực tế	BTi101	4.5	4.5
	Điều chỉnh DT lô BTi108_1,56ha=0,81 ha. heo hiện trạng có rừng, Kiểm tra lại giấy CNQSD đất	BTi108	1.56	1.56
	Điều chỉnh DT lô BTi110_1,49ha=1,13ha do đã chuyển đổi sang đất khác	BTi110	1.49	1.13
	Điều chỉnh DT lô DH171_3,75ha= 3,48ha theo hiện trạng thực tế	DH171	3.75	3.75
	Điều chỉnh DT lô DH200_8ha=5,2ha theo hiện trạng thực tế	DH200	8	8
	Điều chỉnh DT lô DH222_1,05ha=1,33 ha theo hiện trạng thực tế	DH222	1.05	1.05
	Điều chỉnh DT lô DH47_5,09ha =3,5 ha theo hiện trạng thực tế	DH47	5.09	5.09
	Điều chỉnh DT lô DH58_5,37ha = 5,1ha do làm đường liên xã	DH58	5.37	5.1
	Điều chỉnh DT lô HH10_2,9ha=2,15ha theo hiện trạng thực tế	HH10	2.9	2.9
	Điều chỉnh DT lô HH35_3,87 ha= 2,5 theo hiện trạng còn lại. Có 1,14 ha đã được bóc ra (chưa rõ là chuyển nhượng hoặc tính chất pháp lý) và đăng ký FSC_2019 với lô Trần Sang_HH113_1,14.	HH35	3.87	3.87
	Điều chỉnh DT lô HH44_3,05ha= 2,14ha do công trình xây dựng	HH44	3.05	3.05
	Điều chỉnh DT lô HH87_1,05= 0,58 do bị ngập trong lòng hồ	HH87	1.05	0.58
	Điều chỉnh DT lô HPo07_2ha=1,62 theo hiện trạng thực tế	HPo07	2	2
	Điều chỉnh DT lô HTh10_2,5ha= 1,23 ha theo hiện trạng có rừng	HTh10	2.56	2.56
	Điều chỉnh DT lô HTho11_11ha=8,5ha theo hiện trạng thực tế	HTHo11	11	11
	Điều chỉnh DT lô HTho92_2,5ha = 1,5ha theo đúng hiện trạng lô rừng	HTHo92	2.5	2.5

	Điều chỉnh DT lô HV30_1ha=0,68ha theo hiện trạng thực tế	HV30	1	1
	Điều chỉnh DT lô LB164_3,33ha = 2,69 theo hiện trạng thực tế	LB164	3.33	3.33
	Điều chỉnh DT lô LB79_8,9ha= 5,96ha theo hiện trạng thực tế	LB79	8.9	8.9
	Điều chỉnh DT lô LBi05_2,17ha=1,2 ha theo hiện trạng thực tế	LBi05	2.17	2.17
	Điều chỉnh DT lô LH91_2,33ha=2,27 theo giấy CNQSD đất	LH91	2.33	2.27
	Điều chỉnh DT lô PM136_2,6ha=2ha theo hiện trạng thực tế	PM136	2.6	2.6
	Điều chỉnh DT lô PM341_3,43ha=3 theo hiện trạng thực tế	PM341	3.43	3.43
	Điều chỉnh DT lô PM91_5ha = 4,59 ha theo hiện trạng hiện có của lô rừng	PM91	5	5
	Điều chỉnh DT lô PoS04_1,44 thành 0,84 do bị đường dây điện 500KV cắt ngang	PoS04	1.44	0.84
	Điều chỉnh DT lô PoS1_1,22 thành 0,7ha do bị đường dây điện 500KV cắt ngang	PoS16	1.22	0.7
	Điều chỉnh DT lô PoS107_3ha=2,4 ha theo hiện trạng có rừng	PoS107	3	3
	Điều chỉnh DT lô PoS15_1,78 thành 1,52 do bị đường dây điện 500KV cắt ngang	PoS15	1.78	1.52
	Điều chỉnh DT lô PoS253_18,04ha=17,66ha do trừ bỏ hành lang đường dây điện	PoS253	18.04	17.66
	Điều chỉnh DT lô PoS254_9,56 = 7,65 ha do trừ bỏ hành lang đường dây điện	PoS254	9.56	7.65
	Điều chỉnh DT lô PS107_1,88 ha = 1,65 ha theo hiện trạng thực tế	PS107	1.88	1.88
	Điều chỉnh DT lô PS156_1ha=0,67 ha theo hiện trạng thực tế	PS156	1	1
	Điều chỉnh DT lô PS165_5ha=4,64 theo hiện trạng thực tế	PS164	5	5
	Điều chỉnh DT lô PS21_1,32ha= 1ha theo hiện trạng thực tế	PS219	1.32	1.32
	Điều chỉnh DT lô PS228_0,77ha=0,69ha theo hiện trạng thực tế	PS228	0.77	0.77
	Điều chỉnh DT lô PS55_9,15ha = 8,32 ha theo hiện trạng thực tế	PS55	9.15	9.15
	Điều chỉnh DT lô PT28_1,94 ha=1,46ha do đường điện 500KV cắt ngang lô rừng	PT28	1.94	1.94
	Điều chỉnh DT lô PX194_1ha = 0,62 ha do Hành lang điện 500KV	PX194	1	0.62
	Điều chỉnh DT lô PX232_1,02 = 0,31 ha do Hành lang điện 500KV	PX232	1.02	0.31
	Điều chỉnh DT lô PX269_0,93 =0,51 ha do Hành lang điện 500KV	PX269	0.92	0.51
	Điều chỉnh DT lô PX280_0,99 = 0,81 ha do Hành lang điện 500KV	PX280	0.99	0.81
	Điều chỉnh DT lô PX98_2,5ha=1,87ha theo hiện trạng có rừng	PX98	2.5	2.5

	Điều chỉnh DT lô TCh072,97ha = 1,82ha theo hiện trạng có rừng	TCh07	2.97	2.97
	Điều chỉnh DT lô TPh24_5,5ha= 4,6 ha theo hiện trạng thực tế	TPh24	5.5	5.5
	Điều chỉnh DT lô TPh74_4,6ha=4,3 theo hiện trạng thực tế	TPh74	4.6	4.6
	Điều chỉnh DT lô TPh79_4ha = 3,7 ha theo hiện trạng thực tế	TPh79	4	4
	Điều chỉnh DT lô XL44_1,34ha = 0,9ha theo hiện trạng còn lại	XL44	1.34	1.34
	Điều chỉnh DT lô XL46_0,93ha=0,67 theo hiện trạng lô rừng	XL46	0.93	0.93
Điều chỉnh DT_2025 và tách lô	Điều chỉnh DT lô BT56_4,26ha=3,86ha theo hiện trạng thực tế và tách lô BT56_3,86ha thành 2 lô gồm: (1) BT56_1,6ha_2024 và (2) BT56(2)_2,26ha_2021	BT56	4.26	1.6
	Điều chỉnh DT lô PX262_1,07 = 0,93 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX262_0,93ha thành 2 lô gồm: (1) PX262_0,62ha_2024 và (2) PX262(2)_0,31ha_2021	PX262	1.07	0.62
	Điều chỉnh DT lô PX267_1,08 = 1,01 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX267_1,01ha thành 2 lô gồm: (1) PX267_0,67ha_2024 và (2) PX267(2)_0,34ha_2021	PX276	1.08	0.67
	Điều chỉnh DT lô PX271_0,86 = 0,76 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX271_0,76ha thành 2 lô gồm: (1) PX271_0,4ha_2024 và (2) PX271(2)_0,36ha_2021	PX271	0.86	0.4
	Điều chỉnh DT lô PX283_0,88 = 0,79 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX283_0,79ha thành 2 lô gồm: (1) PX283_0,52ha_2024 và (2) PX283(2)_0,27ha_2021	PX283	0.88	0.52
	Điều chỉnh DT lô PX289_0,84ha = 0,72 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX289_0,72ha thành 2 lô gồm: (1) PX289_0,4ha_2024 và (2) PX289(2)_0,32ha_2021	PX289	0.84	0.4
	Điều chỉnh DT lô PX290_1,06 = 0,97 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX290_0,97ha thành 2 lô gồm: (1) PX290_0,62ha_2024 và (2) PX290(2)_0,35ha_2021	PX290	1.06	0.65
	Điều chỉnh DT lô PX295_0,83 = 0,76 ha do Hành lang điện 500KV và tách lô PX295_0,76ha thành 2 lô gồm: (1) PX295_0,34ha_2024 và (2) PX295(2)_0,42ha_2021	PX295	0.83	0.34
Lô mới tách_2025	Được tác ra từ lô HH154_24ha thành 2 lô gồm: (1) HH154_19,7ha_2022 và (2) HH154(2)_4,3ha_2025	HH154(2)		4.3
	Được tách r từ lô HP05_18ha thành 2 lô gồm (1) HP05_15ha_2025 và HP05(2)_3ha_2019	HPo05(2)		3
	Được tách ra từ lô PX183_2,65ha thành 2 lô gồm: (1) PX183_1,35ha_2023 và (2) PX183(2)_1,3ha_2025	PX183(2)		1.3

	Được tách ra từ lô BT56_3,86ha thành 2 lô gồm: (1) BT56_1,6ha_2024 và (2) BT56(2)_2,26ha_2021	BT56(2)		2.26
	Được tách ra từ lô D134_5,8ha thành 2 lô gồm: 1) DH134_1,28 ha_2025 và (2) DH134(2)_4,52ha_2019	DH134(2)		4.52
	Được tách ra từ lô DH201_4,39ha thành 3 lô gồm: (1) DH201_2025_1,69ha, (2) DH201(2)_1ha_2021, (3) DH201(3))1,7ha_2021	DH201(2)		1
	Được tách ra từ lô DH201_4,39ha thành 3 lô gồm: (1) DH201_2025_1,69ha, (2) DH201(2)_1ha_2021, (3) DH201(3))1,7ha_2021	DH201(3)		1.7
	Được tách ra từ lô DH49_12,9ha thành 2 lô: (1) DH49_6,1ha_2025 và (2) DH49(2)_6,8ha_2020	DH49(2)		6.8
	Được tách ra từ lô HH98_1,47 ha thành 2 lô gồm: (1) HH98_0,47ha_2025 và HH98(2)_1ha_2020	HH98(2)		1
	Được tách ra từ lô HTHo32_4ha thành 2 lô (1) HTHo32_1,8ha_2025 và (2) HTHo32(2)_2,2ha_2021	HTHo32(2)		2.2
	Được tách ra từ lô HV15_6,8ha thành 3 lô gồm: (1) HV15_1,5ha_2020, (2) HV15(2)_1,5ha_2024, (3) HV15(3)_3,8ha_2025	HV15(2)		1.5
	Được tách ra từ lô HV15_6,8ha thành 3 lô gồm: (1) HV15_1,5ha_2020, (2) HV15(2)_1,5ha_2024, (3) HV15(3)_3,8ha_2025	HV15(3)		3.8
	Được tách ra từ lô LH25_1,48ha thành 2 lô gồm: (1) LH25_0,78ha_2025 và (2) LH25(2)_0,7ha_2022	LH25(2)		0.7
	Được tách ra từ lô PM238_1,83ha thành 2 lô gồm: (1) PM238_0,7ha_2025 và (2) PM238(2)_1,13ha_2022	PM238(2)		1.13
	Được tách ra từ lô PM284_2,8ha thành 2 lô: (1) PM284_1ha_2024 và (2) PM284(2)_1,8ha_2021	PM284(2)		1.8
	Được tách ra từ lô PM296_9,89ha thành 3 lô: (1) PM296_7,25 ha_2021, (2) PM296(2)_2,64ha_2025	PM296(2)		2.64
	Được tách ra từ lô PM39_2,42ha thành 2 lô gồm: (1) PM39_1,72ha_2025 và (2) PM39(2)_0,7ha_2020	PM39(2)		0.7
	Được tách ra từ lô PM40_3,93 ha thành 2 lô gồm: (1) PM40_0,63_2025 và (2) PM40(2)_3,3ha_2020	PM40(2)		3.3
	Được tách ra từ lô PM64_2,65ha thành 2 lô gồm: (1) PM64_1,2ha_2025 và (2) PM64(2)_1,45ha_2021	PM64(2)		1.45
	Được tách ra từ lô PoS35_10,75ha thành 4 lô gồm: (1) PoS35_3,3ha_2025, (2) PoS35(2)_3ha_2025, (3) PoS35(3)_1,9ha_2021 và (4) PoS35(4)_2ha_2021	PoS35(2)		3
	Được tách ra từ lô PoS35_10,75ha thành 4 lô gồm: (1) PoS35_3,3ha_2025, (2) PoS35(2)_3ha_2025, (3) PoS35(3)_1,9ha_2021 và (4) PoS35(4)_2ha_2021	PoS35(3)		1.97
	Được tách ra từ lô PoS35_10,75ha thành 4 lô gồm: (1) PoS35_3,3ha_2025, (2) PoS35(2)_3ha_2025, (3) PoS35(3)_1,9ha_2021 và (4) PoS35(4)_2ha_2021	PoS35(4)		2

	Được tách ra từ lô PX262_0,93ha thành 2 lô gồm: (1) PX262_0,62ha_2024 và (2) PX262(2)_0,31ha_2021	PX262(2)		0.31
	Được tách ra từ lô PX264_1,15ha thành 2 lô gồm: (1) PX264_0,85ha_2024 và (2) PX264(2)_0,3ha_2021	PX264(2)		0.3
	Được tách ra từ lô PX267_1,01ha thành 2 lô gồm: (1) PX267_0,67ha_2024 và (2) PX267(2)_0,34ha_2021	PX276(2)		0.34
	Được tách ra từ lô PX271_0,76ha thành 2 lô gồm: (1) PX271_0,4ha_2024 và (2) PX271(2)_0,36ha_2021	PX271(2)		0.36
	Được tách ra từ lô PX283_0,79ha thành 2 lô gồm: (1) PX283_0,52ha_2024 và (2) PX283(2)_0,27ha_2021	PX283(2)		0.27
	Được tách ra từ lô PX289_0,72ha thành 2 lô gồm: (1) PX289_0,4ha_2024 và (2) PX289(2)_0,32ha_2021	PX289(2)		0.32
	Được tách ra từ lô PX290_0,97ha thành 2 lô gồm: (1) PX290_0,62ha_2024 và (2) PX290(2)_0,35ha_2021	PX290(2)		0.32
	Được tách ra từ lô PX295_0,76ha thành 2 lô gồm: (1) PX295_0,34ha_2024 và (2) PX295(2)_0,42ha_2021	PX295(2)		0.42
	Được tách ra từ lô PX55_4,31 thành 3 lô gồm (1) PX55_1,37 ha_2025, (2) PX55(2)_1,22ha_2021 và (3) PX55(3)_1,72ha_2022	PX55(2)		1.22
	Được tách ra từ lô PX55_4,31 thành 3 lô gồm (1) PX55_1,37 ha_2025, (2) PX55(2)_1,22ha_2021 và (3) PX55(3)_1,72ha_2022	PX55(3)		1.71
	Được tách ra từ lô QNh18_5,18ha thành lô: (1) QNh18_3ha_202 và (2) QNh18(2)_2,18ha_2020	QNh18(2)		2.18
	Được tách ra từ lô PM36_3,32ha thành 2 lô gồm: (1) PM36_1,8ha_2025 và (2) PM36(2)_1,52ha_2020	PM36(2)		1.52
Lô mới tách_2025 và rời	Được tách ra từ lô ô PS347_3,47ha thành 2 lô (1) PS347_2,4ha_2017 và (2) PS374(2)_1ha_chuyển mục đích sử dụng sang trồng cây dược liệu	PS347(2)		1
Mở rộng_2025	Mở rộng diện tích =2,5 theo hiện trạng giấy CNQSD đất	PoS219	2.3	2.5
	Mở rộng DT từ 2,85=5,73 theo nhu cầu ở rộng của chủ rừng	TPh77	2.85	5.73
Tách lô_2025	Tách lô D134_5,8ha thành 2 lô gồm: 1) DH134_1,28 ha_2025 và (2) DH134(2) 4,52ha_2019	DH134	5.8	1.28
	Tách lô DH201_4,39ha thành 3 lô gồm: (1) DH201_2025_1,69ha, (2) DH201(2)_1ha_2021, (3) DH201(3))1,7ha_2021	DH201	4.39	1.69
	Tách lô DH49_12,9ha thành 2 lô: (1) DH49_6,1ha_2025 và (2) DH49(2)_6,8ha_2020	DH49	12.9	6.1
	Tách lô HH154_24ha thành 2 lô gồm: (1) HH154_19,7ha_2022 và (2) HH154(2)_4,3ha_2025	HH154	24	19.7

	Tách lô HH98_1,47 ha thành 2 lô gồm: (1) HH98_0,47ha_2025 và HH98(2)_1ha_2020	HH98	1.47	0.47
	Tách lô HP05_18ha thành 2 lô gồm (1) HP05_15ha_2025 và HP05(2)_3ha_2019	HPo05	18	15
	Tách lô HV15_6,8ha thành 3 lô gồm: (1) HV15_1,5ha_2020, (2) HV15(2)_1,5ha_2024, (3) HV15(3)_3,8ha_2025	HV15	6.8	1.5
	Tách lô LH25_1,48ha thành 2 lô gồm: (1) LH25_0,78ha_2025 và (2) LH25(2)_0,7ha_2022	LH25	1.48	0.78
	Tách lô PM238_1,83ha thành 2 lô gồm: (1) PM238_0,7ha_2025 và (2) PM238(2)_1,13ha_2022	PM238	1.83	0.7
	Tách lô PM284_2,8ha thành 2 lô: (1) PM284_1ha_2024 và (2) PM284(2)_1,8ha_2021	PM284	2.8	1
	Tách lô PM296_9,89ha thành 3 lô: (1) PM296_7,25 ha_2021, (2) PM296(2)_2,64ha_2025	PM296	9.89	7.25
	Tách lô PM36_3,32ha thành 2 lô gồm: (1) PM36_1,8ha_2025 và (2) PM36(2)_1,52ha_2020	PM36	3.32	1.8
	Tách lô PM39_2,42ha thành 2 lô gồm: (1) PM39_1,72ha_2025 và (2) PM39(2)_0,7ha_2020	PM39	2.42	1.72

Tách lô PM40_3,93 ha thành 2 lô gồm: (1) PM40_0,63_2025 và (2) PM40(2)_3,3ha_2020	PM40	3.93	0.63
Tách lô PM64_2,65ha thành 2 lô gồm: (1) PM64_1,2ha_2025 và (2) PM64(2)_1,45ha_2021	PM64	2.65	1.2
Tách lô PoS35_10,75ha thành 4 lô gồm: (1) PoS35_3,3ha_2025, (2) PoS35(2)_3ha_2025, (3) PoS35(3)_1,9ha_2021 và (4) PoS35(4)_2ha_2021	PoS35	10.75	3.3
Tách lô PS347_3,47ha thành 2 lô (1) PS347_2,4ha_2017 và (2) PS374(2)_1ha_chuyển mục đích sử dụng sang trồng cây dược liệu	PS347	3.47	2.47
Tách lô PX183_2,65ha thành 2 lô gồm: (1) PX183_1,35ha_2023 và (2) PX183(2)_1,3ha_2025	PX183	2.65	1.35
Tách lô PX264_1,15ha thành 2 lô gồm: (1) PX264_0,85ha_2024 và (2) PX264(2)_0,3ha_2021	PX264	1.15	0.85
Tách lô PX55_4,31 thành 3 lô gồm (1) PX55_1,37 ha_2025, (2) PX55(2)_1,22ha_2021 và (3) PX55(3)_1,72ha_2022	PX55	4.31	1.37
Tách lô QNh18_5,18ha thành lô: (1) QNh18_3ha_2025 và (2) QNh18(2)_2,18ha_2020	QNh18	5.18	3

5. Kiến nghị và đề xuất:

- Đề nghị cán bộ địa bàn tiếp tục phối hợp chặt chẽ với Ban chấp hành các Chi hội và cán bộ Công ty SP để tiếp tục thực hiện các công tác kiểm tra, giám sát nhằm kịp thời phát hiện những điểm chưa phù hợp để kịp thời khắc phục và hoàn thành các hoạt động của kế hoạch kiểm tra, giám sát.

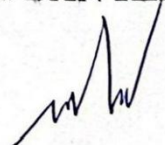
- Cán bộ phụ trách các địa bàn tiếp tục rà soát nhằm phát hiện kịp thời những điểm chưa phù hợp để tiếp tục hoàn thiện trong năm 2026.

Trên đây là báo cáo kiểm tra, giám sát của HUE-FOSDA trong thời gian tháng 12/2024 đến tháng 11/2025.

Nơi nhận:

- Lãnh đạo HUE-FOSDA (báo cáo);
- Các cán bộ tham gia KH;
- Các Chi hội trực thuộc;
- Các ủy viên BTV;
- Ban Kiểm tra;
- Cán bộ Công ty SP;
- Website Hội;
- Lưu: VP, BKT.

TM. BAN KIỂM TRA



THÂN TRỌNG ANH HÙNG

